GRADE 3 - Unit 3: Stand up

I. New words

Từ mới	Phân loại/ Phiên âm	Định nghĩa
1. Speak	(v) /spi:k/	nói
2. Write	(v) /raɪt/	viết
3. Come	(v) /kʌm/	đi đến (nơi nào đó)
4. Go	(v) /gəʊ/	đi
5. Open	(v) / əʊpən/	mở
6. Close	(v) /kləʊz/	đóng
7. Ask	(v) /ɑ:sk/	hỏi
8. stand up	(v) /stænd ʌp/	đứng lên
9. sit down	(v) /sɪt daʊn/	ngồi xuống
10.take a seat	(v) /teɪk ə si:t/	ngồi xuống
11. open your book	(v) / ˈəʊpən jɔ:(r) bʊk/	mở sách ra
12. close your book	(v) /kləʊz jɔ:(r) bʊk/	gấp sách vào
13. keep silent	(v) /ki:p ˈsaɪlənt/	giữ trật tự
14. be quite	(v) /bi: ˈkwaɪət/	giữ trật tự
15. ask a question	(v) /ɑ:sk ə ˈkwestʃən/ /	hỏi một câu hỏi
16. come in	(v) /kʌm ɪn/	đi vào trong
17. go out	(v) /gəʊ aʊt/	đi ra ngoài
18. Book	(n) /bʊk/	cuốn sách
19. Question	(n) / ˈkwestʃən/	câu hỏi
20. Boy	(n) /bɔɪ/	cậu bé
21. Boys	(n) /bɔɪz/	những cậu bé
22. Girl	(n) /gɜ:l/	cô bé
23. Girls	(n) /gɜ:lz/	những cô bé
24. children	(n) /ˈtʃɪldrən/	đám trẻ con
25. here	(adv) /hɪə(r)/	ở đây

LIVEWORKSHEETS

26. out	(pre) /aʊt/	bên ngoài
27. in	(pre) /ɪn/	bên trong
28. sorry	(adj) /ˈsɒri/	xin lỗi
29. may	/meɪ/	có thể
30. can	/kən/	có thể

II. Phonics - Ngữ âm Unit 6 Stand up!

Luyện phát âm những âm /c/, /d/ và những từ Tiếng Anh dưới đây:

/c/	come /kʌm/	close /kləʊz/	keep /ki:p/	can /kæn/
/d/	do /du:/	down /daʊn/	dad /dæd/	doll /dɔ:l/

LIVEWORKSHEETS